

Bản án số 42/2019/DSPT

Ngày: 17/7/2019

V/v: Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Bà Dương Thị Liên và bà Lê Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLPT - DS ngày 24 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2018/DSST ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/QĐPT - DS ngày 04 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự

1. Nguyên đơn: Cụ Ng (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Ng:

1.1 Ông S, sinh năm 1963;

Trú tại: Phố LQ, xã Th, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (có mặt tại phiên tòa).

1.2 Ông Tr, sinh năm 1956;

Trú tại: Xóm P, xã ThQ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt tại phiên tòa).

1.3 Ông B, sinh năm 1958;

Trú tại: Tổ 30, phường MX, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt tại phiên tòa).

1.4 Bà Th1, sinh năm 1967;

Trú tại: Tổ 14, phường TH, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt tại phiên tòa).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tr, ông B, bà Th là Ông S, sinh năm 1963;

Trú tại: Phố LQ, xã ThQ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Ông V, sinh năm 1953;

Trú tại: Tổ 13, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà L1, sinh năm 1954;

Trú tại: Tổ 13, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt ủy quyền cho ông V, sinh năm 1953 chồng bà L1 có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, ông S là người được những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ủy quyền trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp với ông V1 là của mẹ ông, cụ Ng mua từ năm 1954, cụ Ng và các con ở đó đến năm 1965 thì đi sơ tán về huyện ChH, tỉnh Tuyên Quang, đất bỏ không, đến năm 1983 thì cụ cho vợ chồng ông V1 về làm nhà để ở, từ khi cụ Ng còn sống vẫn nói với mọi người trong gia đình là chỉ cho ông V1 ½ mảnh đất đang ở. Từ khi cụ Ng còn sống đã rất nhiều lần mẹ ông có ý kiến với vợ chồng ông V1 là sẽ lấy lại một phần diện tích đất hiện nay ông V1 đang quản lý và sử dụng, ông V1 đã hứa rất nhiều lần với mẹ ông là sẽ trả lại một phần đất nhưng ông V1 không thực hiện.

Do ông V1 không thực hiện lời hứa nên năm 2011 cụ Ng đã làm đơn khởi kiện yêu cầu ông V1 trả lại một phần đất bám mặt đường là 8m, có chiều sâu là hết đất, theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 04/12/2015 diện tích đất có tranh chấp là 137,87m², trong đó có 49,61m² ông V1 đã xây nhà. Quá trình giải quyết vụ án ông Tr, ông S, bà Th, ông B xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Ng chỉ đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp 87,67m² (trừ diện tích đất ông V1 xây nhà 49,61m²) và đề nghị ông V1, bà L trả lại 87,67m² đất thuộc thửa 44, tờ bản đồ số 23 thuộc tổ 13, phường QT, thành phố TN cho các đồng thừa kế của cụ Ng.

Bị đơn ông V, bà L1 trình bày: Ông thừa nhận nguồn gốc đất là của bố mẹ ông là cụ Ng và cụ Đỗ Đình M, nhưng bố mẹ ông đã cho ông sử dụng từ năm 1983, theo chủ trương của nhà nước về việc cấp đất cho cán bộ, công nhân viên xây nhà, ông có làm đơn gửi UBND phường QT xin được làm nhà trên diện tích đất đó. Khi đó đất thuộc sở hữu toàn dân nên không ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng trong năm đó ông đã làm nhà tạm (nhà tranh, vách đất) trên toàn bộ diện tích đất đó, năm 1990 ông bắt đầu đóng thuế trước bạ với nhà nước, trong quá trình sử dụng năm 2006 ông làm đơn kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 06/6/2008 ông được UBND thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 246,4m²

trong đó 200m² đất ở đô thị; 46,4m² đất trồng cây lâu năm, đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 23, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. Nay các em ông khởi kiện đòi lại một phần diện tích đất là không có căn cứ, nên ông không nhất trí.

Với nội dung nêu trên, tại bản án số 51/2018/DSST ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ: Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 12 và Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người thừa kế quyền và nghĩa vụ, đại diện ủy quyền là ông S đòi lại diện tích 87,67m² đất đối với ông V1, thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 23, tổ 13, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

2. Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp diện tích đất tranh chấp 87,67m², nằm trong diện tích đất 246,4m², thửa số 44, tờ bản đồ số 23, tổ 13, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên, đã được UBND thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK972744 ngày 06/6/2008 mang tên ông V và L1 (có sơ đồ kèm theo).

3. Về án phí: Ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là 11.558.050đ, (Mười một triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, không trăm năm mươi đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí cụ Ng đã nộp 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) theo biên lai số 0002173 ngày 21/11/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN. Nay ông S còn phải nộp 5.558.050đ (Năm triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, không trăm năm mươi đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Ông S phải chịu chi phí thẩm định, định giá, đo đạc là 6.400.000đ (sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng) đã thực hiện xong.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/12/2018 ông S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông S vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Nguồn gốc đất 246,4m² mà ông V1 đang quản lý, sử dụng thì ông S và cả ông V1 đều thừa nhận là của bố mẹ đẻ của các ông đó là cụ Ng và cụ Đỗ Đình M. Ông V1 cho rằng được bố mẹ cho, tuy nhiên không có giấy tờ cho, còn ông S thì cho rằng cụ Ng chưa cho ông V1 toàn bộ diện tích 246,6m² bao giờ mà chỉ cho ông V1 ½ diện tích đó được thể hiện từ khi cụ Ng còn sống đã viết bản di chúc từ năm 1995, mặt khác khi còn sống thì cụ Ng đã có đơn đề nghị với UBND phường QT năm 2005, tuy nhiên sau đó ông V1 vẫn làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 và sau đó cụ Ng vẫn yêu cầu ông V1 phải trả lại nhưng ông V1 không trả, do vậy năm 2011 buộc lòng cụ Ng phải khởi kiện. Như vậy, yêu cầu của cụ Ng chỉ lấy lại ½ là có căn cứ và hiện nay cụ Ng không còn sống thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Ng chỉ yêu cầu ông V1 trả lại cho các anh em 87,67m² là có cơ sở, nhưng cấp sơ thẩm lại cho rằng ông V1 sử dụng lâu năm, đã đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất hợp pháp nên bác yêu cầu khởi kiện của ông S đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Ng là chưa phù hợp, không đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ như chưa đo đạc thực tế diện tích đất ông S yêu cầu ông V1 trả 87,67m² ở đâu? có bao nhiêu m² đất thổ cư? bao nhiêu m² đất vườn tạp? tứ cận ra sao? trên đất có những tài sản gì? Do vậy tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại mới đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hủy bản án số 51/2018/DSST ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Ông S không phải chịu án phí phúc thẩm. Được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 007251 ngày 15/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. Án phí sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá được giải quyết lại ở cấp sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố TN;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Văn Quế

